

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thủy điện Xuân Minh

Ngày 30/06/2025	15,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.4%	0.2%	8.2%

DT thuần Q2/25
23.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.40 17.1%
YoY: ▲ 5.00 27.5%

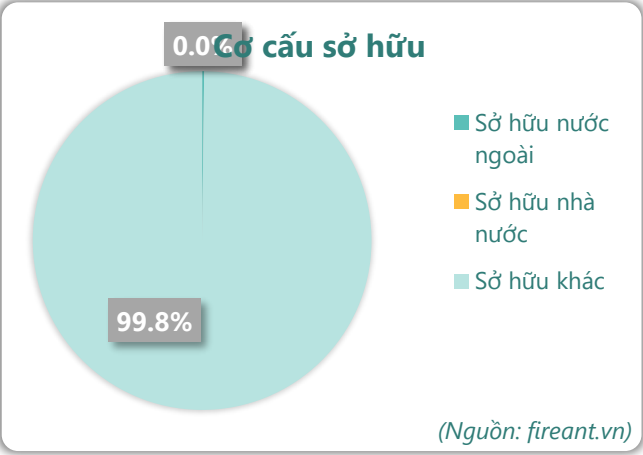
LN thuần Q2/25
10.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.20 43.8%
YoY: ▲ 5.68 118%

LN sau thuế Q2/25
9.63
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.30 31.4%
YoY: ▲ 5.52 134%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
62.8%
YoY: +/-▲ 5.2%

ROE (TTM) Q2/25
13.9%
YoY: +/-▲ 2.6%

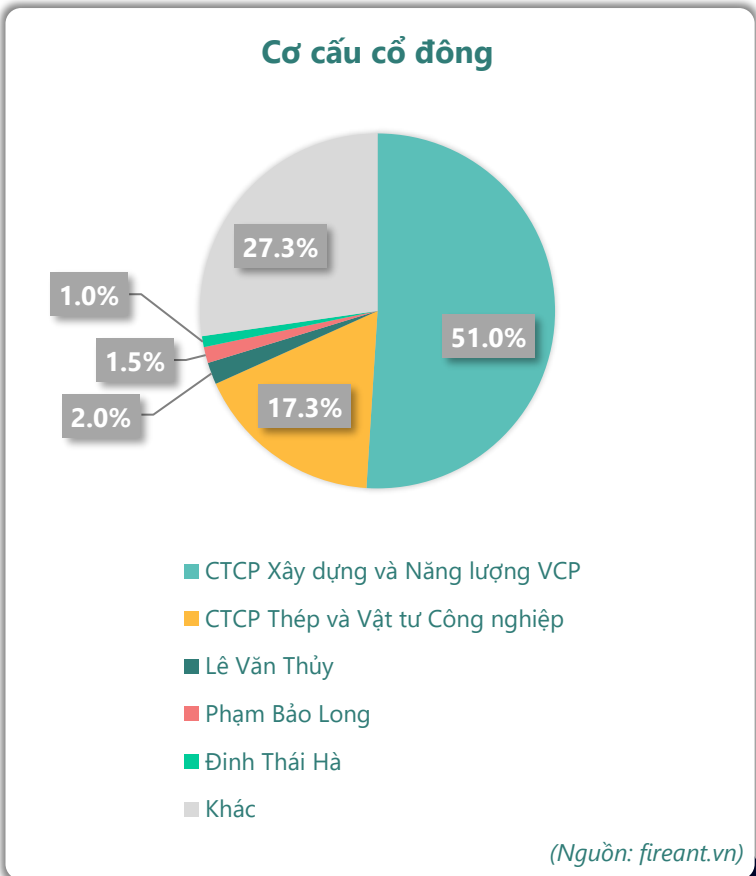
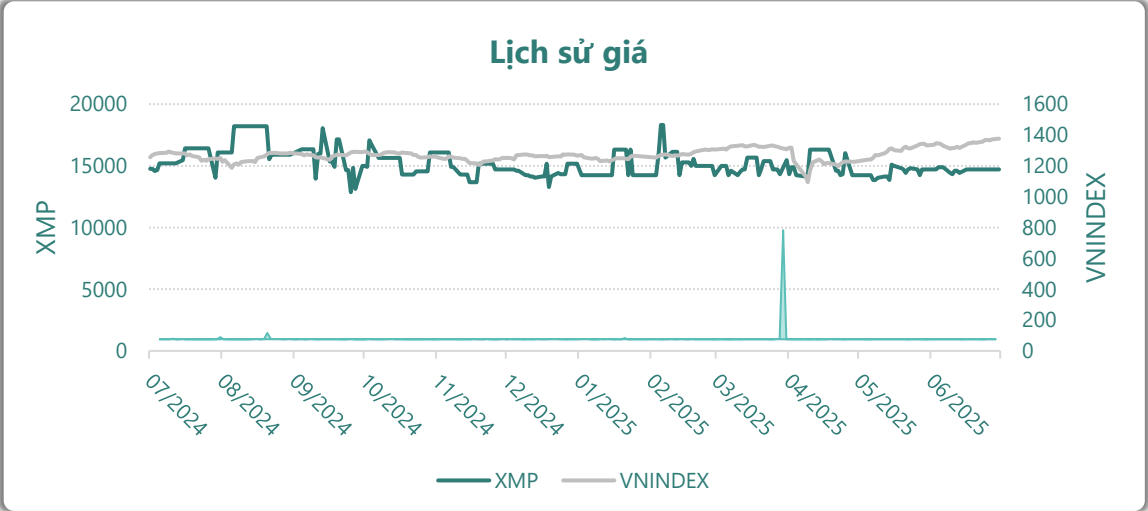
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,862 - 18,317
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	233
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,820
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.66
EPS	1,711
P/E	9.1



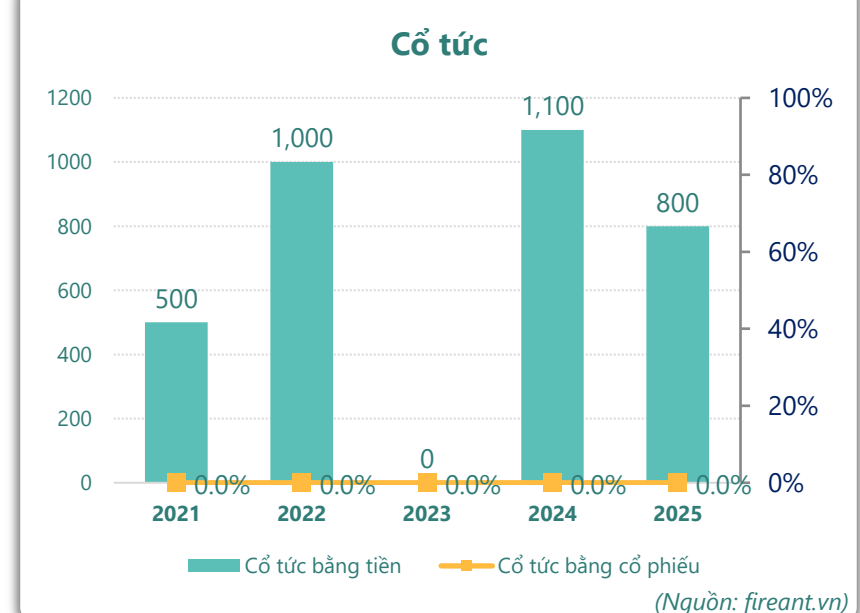
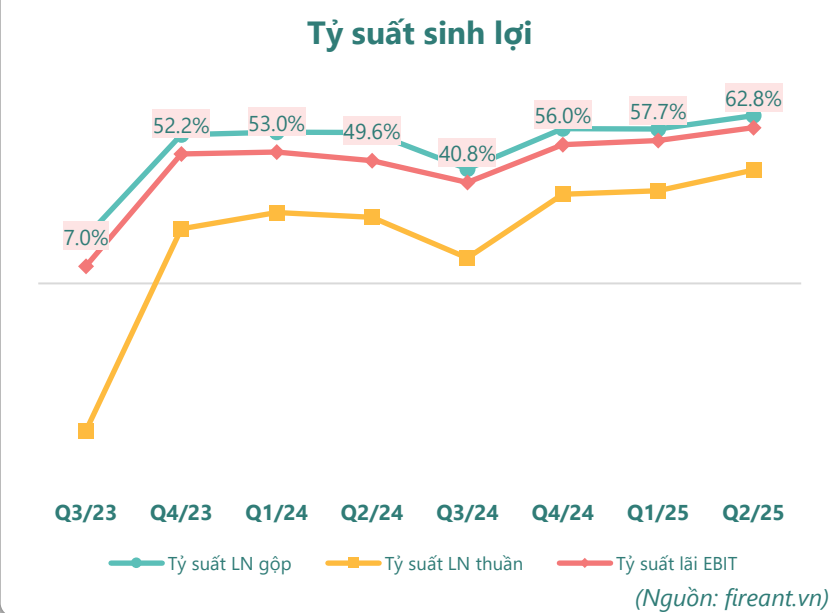
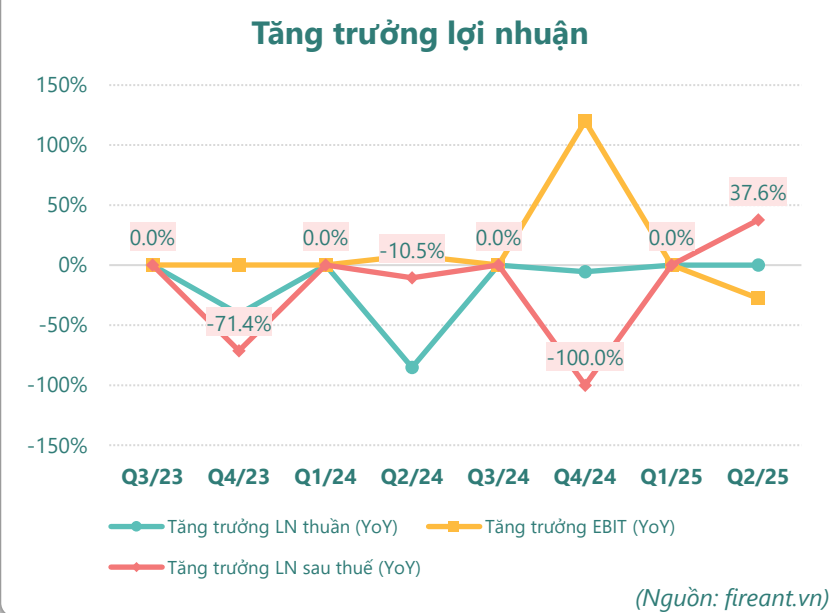
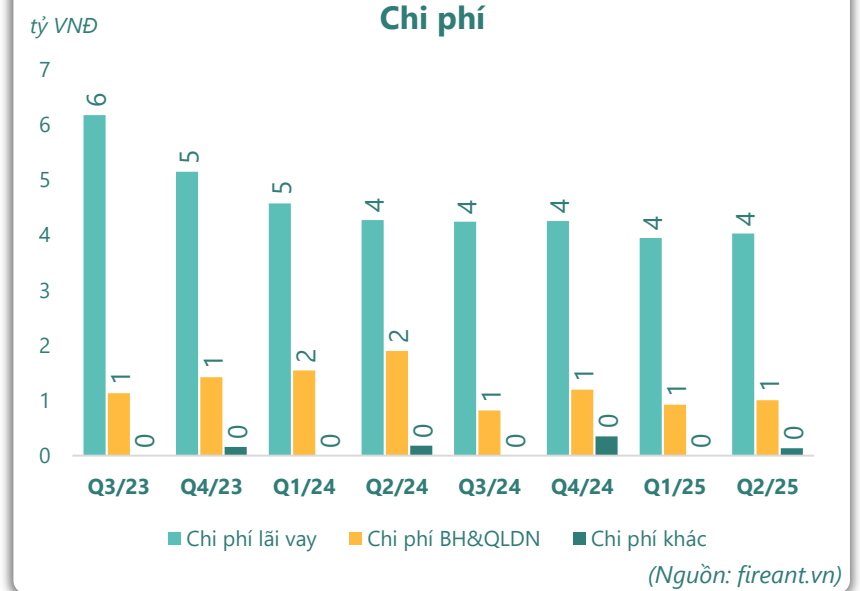
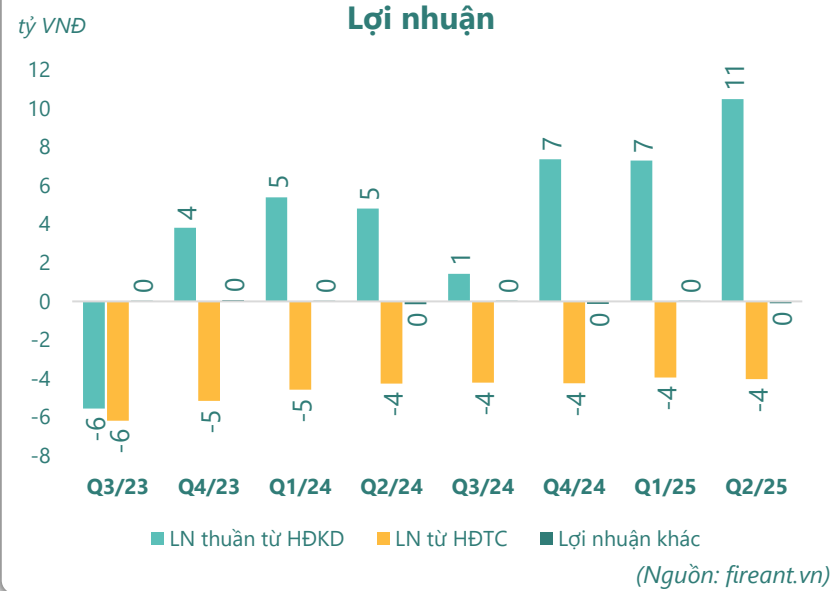
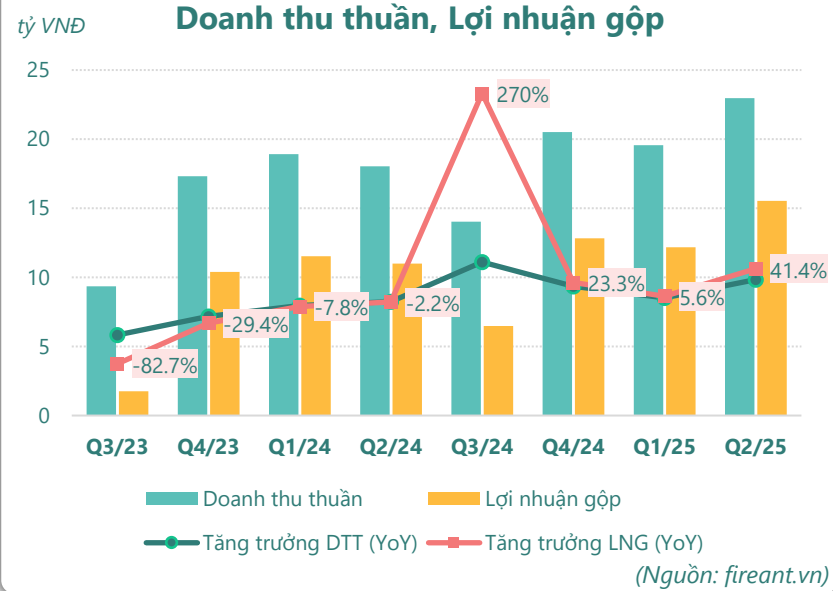
DT thuần 6T 2025
42.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.60 15.1%

LN thuần 6T 2025
17.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.60 74.1%

LN sau thuế 6T 2025
17.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.45 77.7%



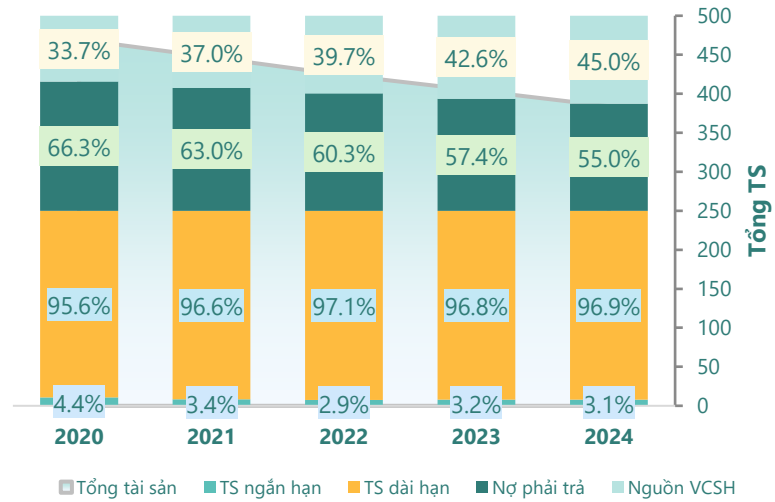
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

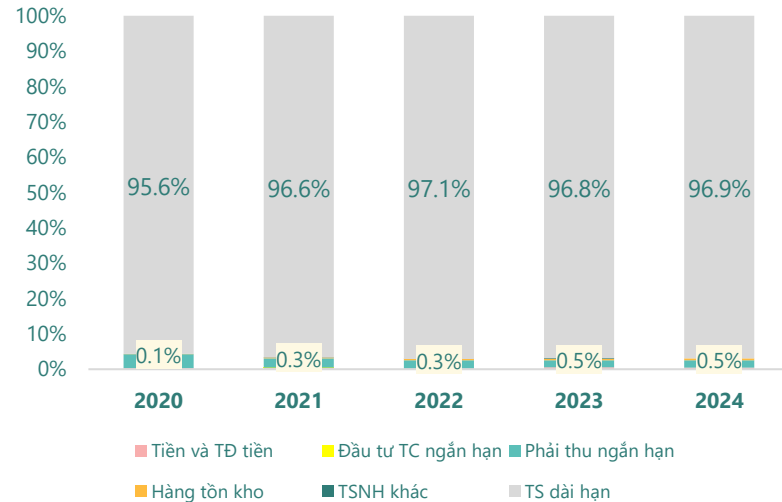
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

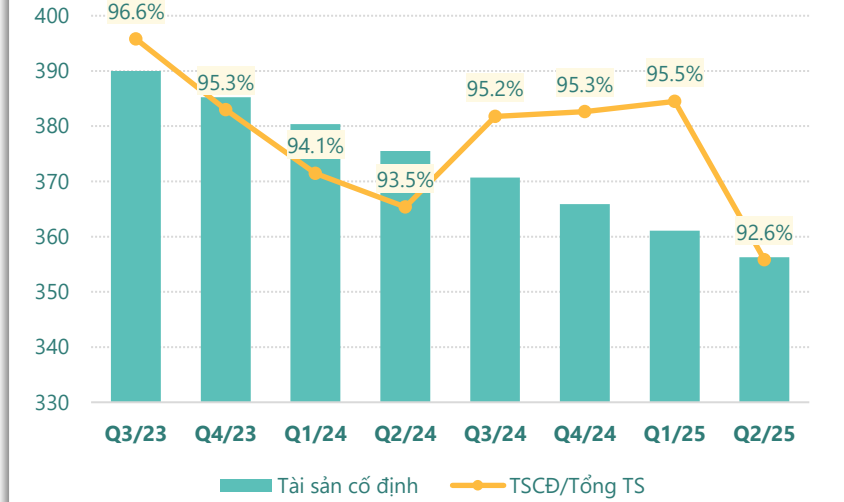
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

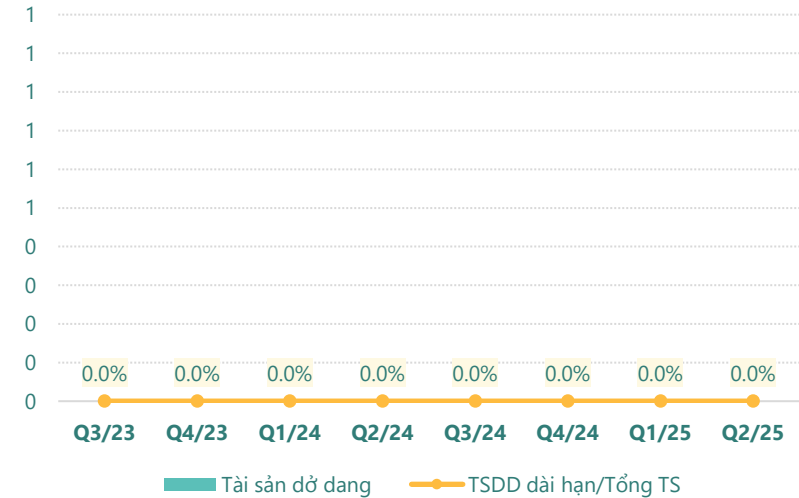
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

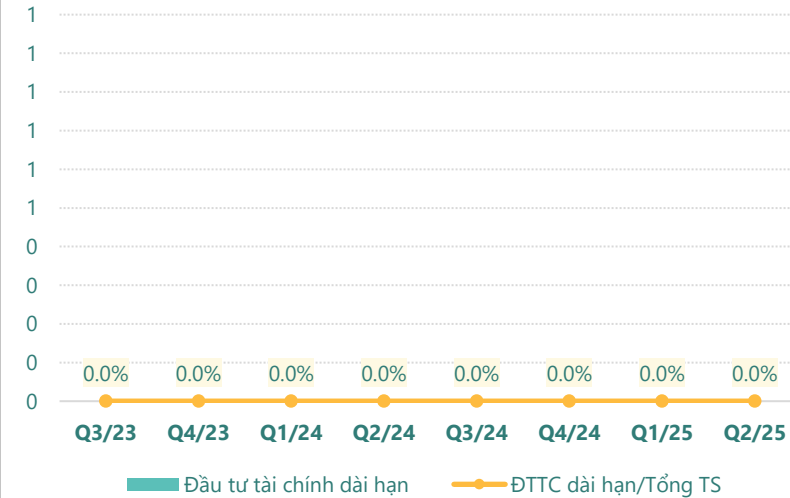
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

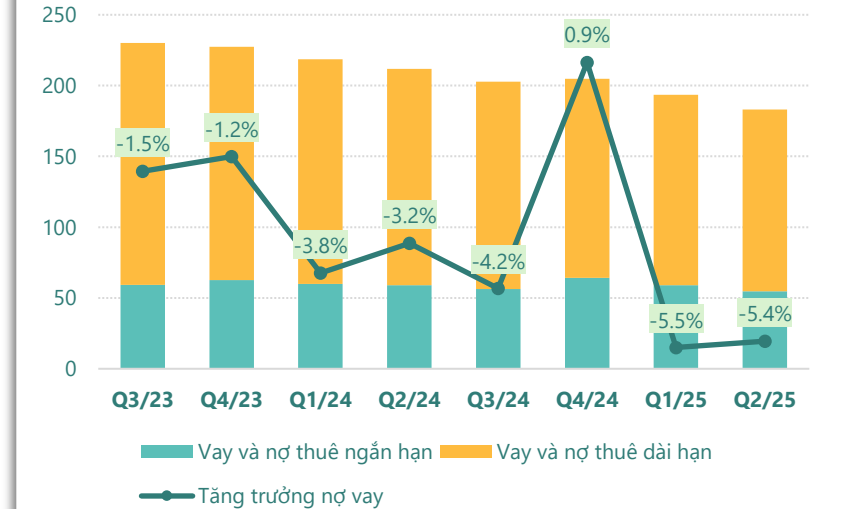
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

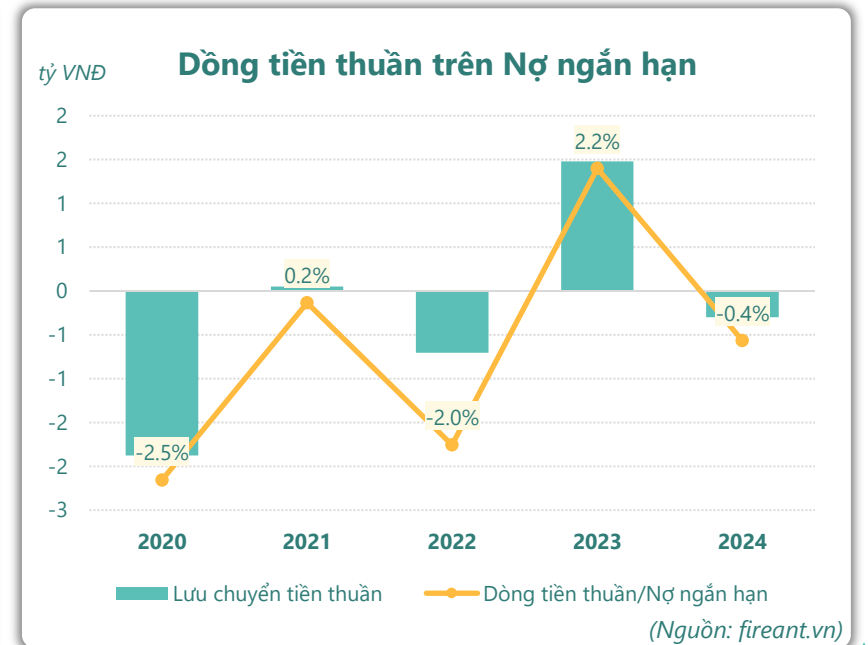
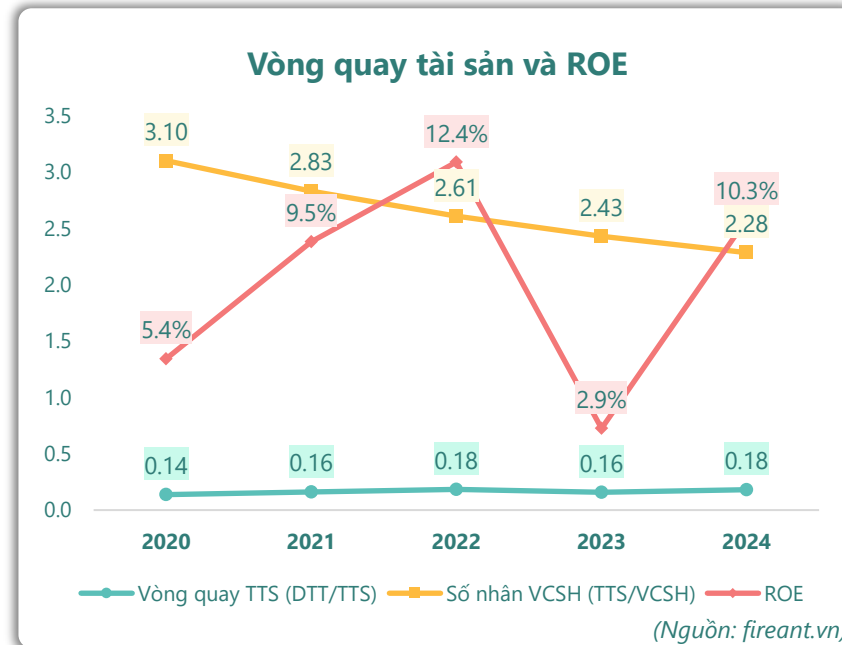
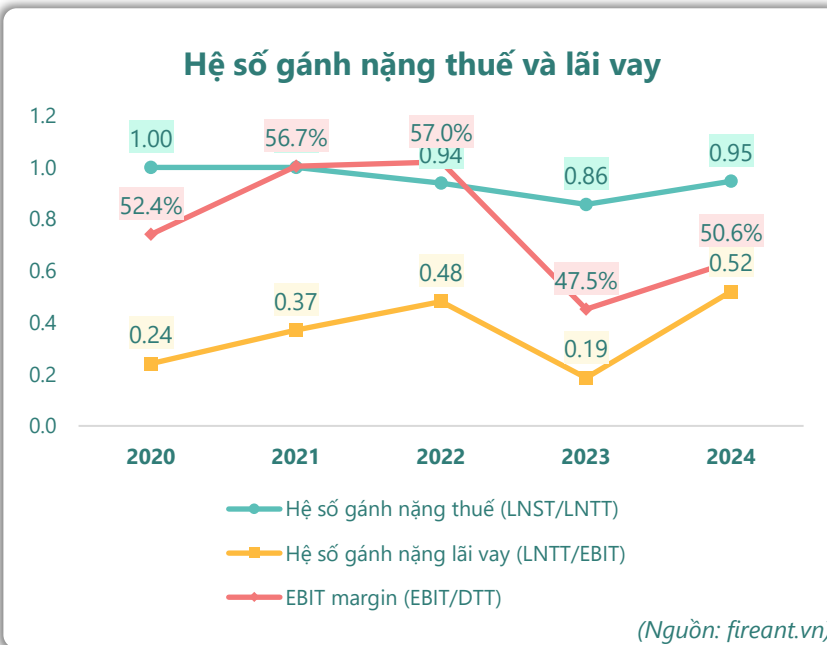
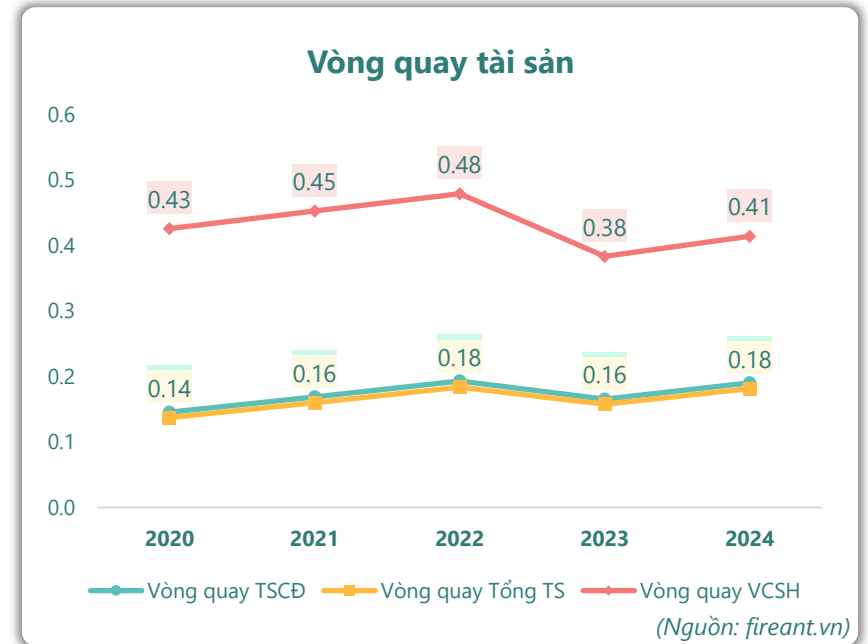
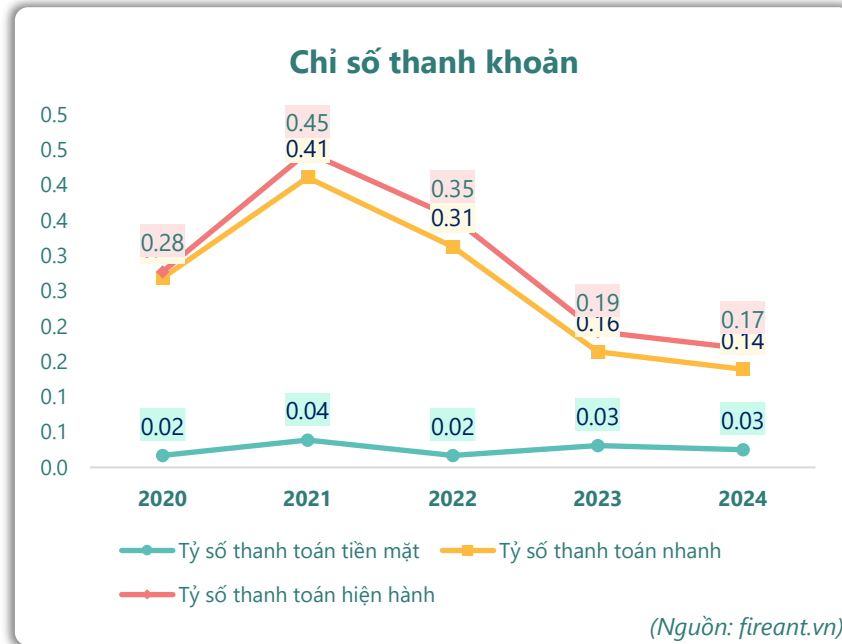
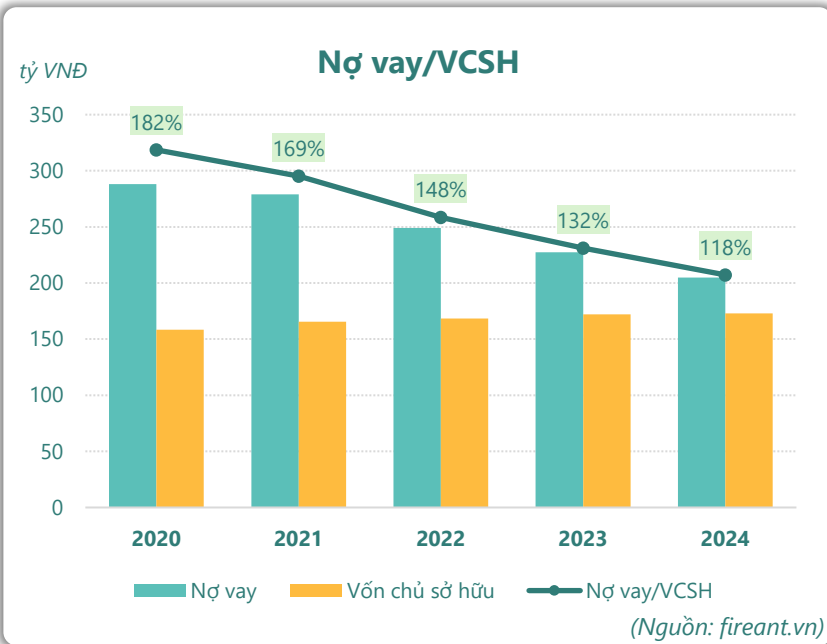
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	23.0	18.0	27.5%	42.5	36.9	15.1%
Giá vốn hàng bán	7.42	7.06	5.1%	14.8	14.4	2.6%
Lợi nhuận gộp	15.5	11.0	41.2%	27.7	22.5	23.1%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	-97.5%	0.00	0.01	-95.5%
Chi phí TC	4.03	4.27	-5.6%	7.98	8.85	-9.9%
Chi phí lãi vay	4.03	4.27	-5.6%	7.98	8.85	-9.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	1.01	1.90	-47.0%	1.93	3.45	-44.1%
LN thuần từ HĐKD	10.5	4.82	118%	17.8	10.2	74.1%
Lợi nhuận khác	-0.10	-0.15	31.3%	-0.07	-0.12	41.0%
LN trước thuế	10.4	4.67	123%	17.7	10.1	75.5%
Lợi nhuận sau thuế	9.63	4.11	134%	17.0	9.55	77.7%
LNST của CĐ cty mẹ	9.63	4.11	134%	17.0	9.55	77.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.1	8.21	5.40	12.1	14.3	6.32
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.01	0.03	0.01	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.79	-6.93	-11.2	-13.3	-15.0	-7.16
Tiền đầu kỳ	2.07	7.42	8.71	2.91	1.77	1.01
Lưu chuyển tiền thuần	5.34	1.29	-5.80	-1.13	-0.77	-0.84
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.42	8.71	2.91	1.77	1.01	0.16

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	385	384	0.2%
Tài sản ngắn hạn	22.8	11.9	91.4%
Tiền và tương đương tiền	0.16	1.77	-90.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	20.4	8.06	153%
Hàng tồn kho	2.24	2.09	7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0	
Tài sản dài hạn	362	372	-2.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	356	366	-2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.73	6.27	-8.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	197	211	-6.9%
Nợ ngắn hạn	68.3	70.8	-3.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.7	64.3	-14.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.32	0.19	1130%
Nợ dài hạn	128	140	-8.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	128	140	-8.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	188	173	8.9%
Vốn chủ sở hữu	188	173	8.9%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

